

VIETNAM DAILY

[Điểm nhấn thị trường]

TTCK Việt Nam tăng điểm dưới sự dẫn dắt của nhóm cổ phiếu bất động sản và dầu khí với thanh khoản giảm

[Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF]

Các HĐTL tăng điểm tương đồng với diễn biến của thị trường cơ sở

[Thông tin doanh nghiệp]

TLG, FPT

[Cập nhật công ty]

GMD

[Quan điểm đầu tư]

NDT được khuyến nghị tiếp tục thực hiện trading quay vòng nhẹ tại vùng hỗ trợ gần và có thể trải lệnh tăng thêm 1 phần tỷ trọng trong trường hợp chỉ số rơi xuống vùng hỗ trợ sâu hơn

15/09/2023

	Chỉ số	Thay đổi (%, bp)
VNIndex	1,227.36	+0.29
VN30	1,238.81	+0.38
HĐTL VN30F1M	1,240.50	+0.45
HNXIndex	252.76	+0.36
HNX30	540.91	+0.63
UPCoM	93.76	+0.12
USD/VND	24,251	+0.23
Lợi suất TPCP 10 năm (%)	2.59	-0
Lãi suất qua đêm (%)	0.18	+8
Dầu (WTI, \$)	90.59	+0.48
Vàng (LME, \$)	1,917.53	+0.35



Điểm nhấn thị trường

VNIndex 1,227.36 (+0.29%)
KLGD (triệu CP) 868.1 (-21.6%)
GTGD (triệu U\$) 893.9 (-19.9%)

TTCK Việt Nam tăng điểm dưới sự dẫn dắt của nhóm cổ phiếu bất động sản và dầu khí với thanh khoản giảm. Khối ngoại mua ròng, tập trung tại VIX (+1.55%), PDR (+2.95%), VHM (+3.06%).

HNXIndex 252.76 (+0.36%)
KLGD (triệu CP) 82.3 (-37.2%)
GTGD (triệu U\$) 74.6 (-29.6%)

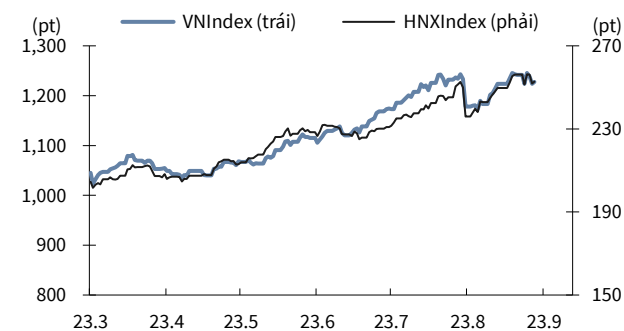
Giá thép hôm nay giao tháng 1/2024 trên Sàn giao dịch Thương Hải tăng 45 nhân dân tệ lên mức 3,821 nhân dân tệ/tấn tại thời điểm khảo sát vào lúc 10h00 (giờ Việt Nam). Cổ phiếu ngành thép tăng giá ở VGS(+2%), NKG(+0.94%).

UPCoM 93.76 (+0.12%)
KLGD (triệu CP) 70.7 (+7.2%)
GTGD (triệu U\$) 34.7 (-12.4%)

Giá dầu thô ngọt nhẹ WTI của Mỹ tăng 0.65% lên 90.75 USD/thùng vào lúc 8h29 (giờ Việt Nam), trong khi giá dầu thô Brent giao tháng 11 tăng 0.04% lên 94.18 USD/thùng. Cổ phiếu ngành dầu khí tăng giá ở PVS(+3.96%), PVB(+4.04%).

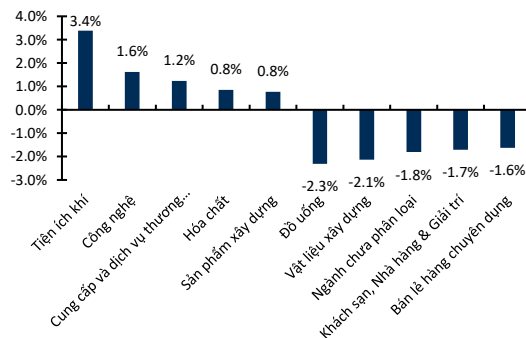
NĐTNN mua ròng (triệu U\$) +3.9

VNIndex & HNXIndex



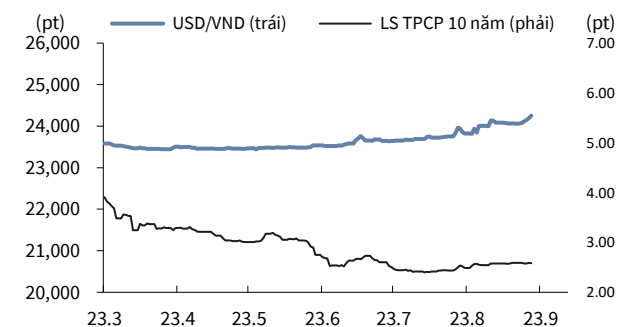
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Biến động nhóm ngành



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

USD/VND & lợi suất trái phiếu chính phủ 10 năm



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Giá trị mua ròng khối ngoại lũy kế 3 tháng



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

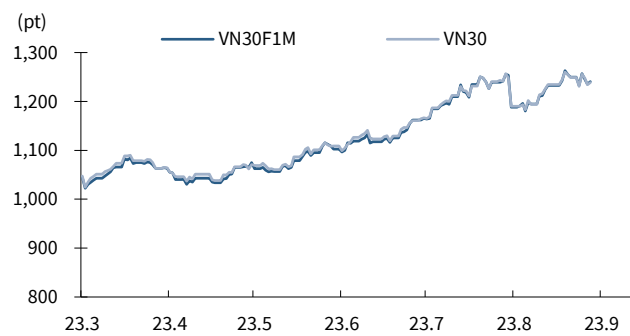
Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF

VN30	1,238.81 (+0.38%)
VN30F1M	1,240.5 (+0.45%)
Mở cửa	1,238.3
Cao nhất	1,244.9
Thấp nhất	1,233.6

Các HĐTL tăng điểm tương đồng với diễn biến của thị trường cơ sở. Chênh lệch giữa F2309 và VN30 mở cửa tại 4.24 điểm, sau đó biến động quanh mức 1.26 điểm và đóng cửa tại 1.68 điểm. Khối lượng giao dịch giảm.

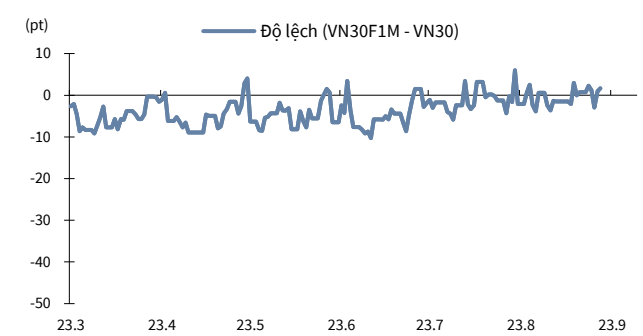
KLGD (HĐ) **261,620 (-9.4%)**

HĐTL VN30F1M & VN30



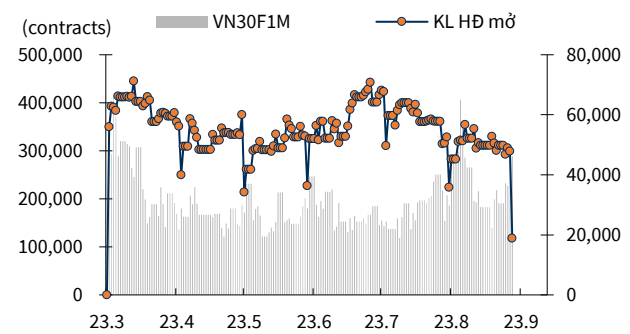
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Độ lệch HĐTL VN30F1M so với VN30



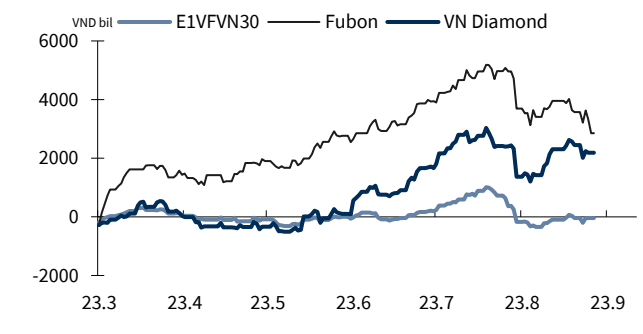
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

KLGD HĐTL VN30F1M & KL hợp đồng mở



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

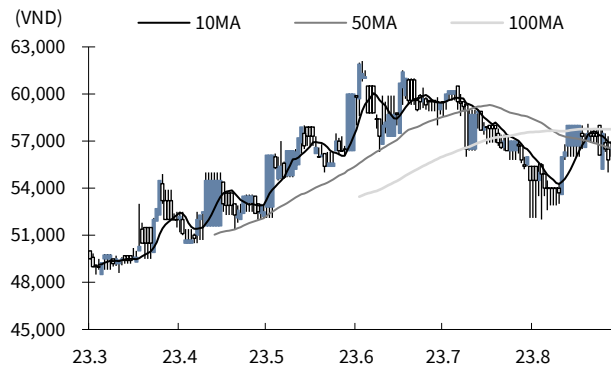
Biến động tổng tài sản các quỹ ETFs lớn



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Thông tin doanh nghiệp

CTCP Tập đoàn Thiên Long (TLG)

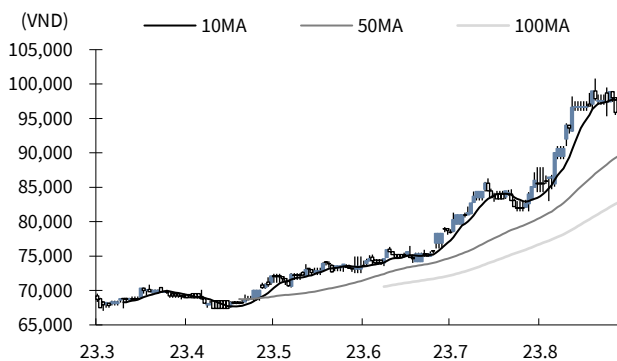


Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- TLG tăng 1.43% lên 56,600 VND/cp

- CTCP Tập đoàn Thiên Long chuẩn bị phát hành thêm cổ phiếu ESOP thưởng cho người lao động trong công ty. Giá cổ phiếu thấp hơn 82% so với giá thị trường. Cổ phiếu thưởng sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 2 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán. Sau khi hoàn thành đợt chào bán này, vốn điều lệ của TLG sẽ tăng từ 778 tỷ lên 786 tỷ đồng.

CTCP FPT (FPT)



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- FPT tăng 1.67% lên 97,500 VND/cp

- Tập đoàn FPT vừa công bố doanh thu và lợi nhuận trước thuế trong 8 tháng đạt lần lượt 32,827 tỷ đồng và 5,902 tỷ đồng, tương ứng tăng 21% và 19% so với cùng kỳ. Theo FPT, mảng Dịch vụ CNTT thị trường nước ngoài tiếp tục đà tăng trưởng ấn tượng đạt mức doanh thu 15,292 tỷ đồng (+30% YoY), dẫn đầu bởi sức tăng đến từ thị trường Nhật Bản (+41% YoY) và APAC (+37% YoY).

COMPANY REPORT



KB Securities

VIETNAM

CTCP Gemadept (GMD)

KQKD phục hồi nửa cuối 2023

Chuyên viên phân tích Nguyễn Ngọc Anh
anhntn@kbsec.com.vn

15/09/2023

2Q2023, GMD ghi nhận doanh thu thuần 912 tỷ VND (-7% yoy), LNST đạt đỉnh lịch sử với 1,646 tỷ VND

GMD ghi nhận doanh thu 2Q2023 912 tỷ VND (-7% yoy). Giá vốn hàng bán giảm nhanh hơn khiến biên gộp GMD 2Q2023 cải thiện lên 47% so với mức 44% 2Q2022. LNST 2Q2023 GMD đạt đỉnh lịch sử với 1,646 tỷ VND do ghi nhận khoản thu tài chính đột biến từ thương vụ bán lại Nam Hải Đình Vũ.

Doanh thu cảng của GMD 2H2023 kì vọng phục hồi so với nửa đầu năm dù vẫn chưa về mức 2022

Trong bối cảnh khó khăn chung của thị trường, xuất nhập khẩu giảm mạnh, sản lượng thông qua hệ thống cảng của GMD cũng bị ảnh hưởng tiêu cực, giảm gần 18% yoy. Với những dấu hiệu phục hồi gần đây của hoạt động XNK, chúng tôi kì vọng về cuối năm KQKD của GMD sẽ có sự cải thiện nhẹ so với đầu năm.

Dự thảo thay thế TT 54/2018/TT-BGTVT kì vọng tăng đáng kể giá dịch vụ cảng GMD từ 2024

Tháng 8 vừa qua, Cục hàng hải đã ban hành Dự thảo thay thế Thông tư 54/2018/TT-BGTVT, trong đó có đề cập đến việc thực hiện tăng giá sàn dịch vụ cảng. GMD kì vọng sẽ hưởng lợi trực tiếp nếu dự thảo được thông qua, đặc biệt khi sở hữu nhiều cảng được áp dụng mức tăng giá cao như cảng nước sâu và cảng xanh.

Nam Đình Vũ 2, Gemalink 2 đang triển khai và Nam Đình Vũ 3 sẽ đảm bảo quy mô và vị thế cho khối cảng GMD trong cả trung hạn và dài hạn

Nam Đình Vũ 2 đã được đưa vào hoạt động từ tháng 5/2023 kì vọng sẽ nhanh chóng được lấp đầy nhờ sản lượng hàng từ cảng NHDV chuyển sang. GMD đang xem xét tiến hành khởi công Nam Đình Vũ 3, cùng với Gemalink 2 dự kiến sẽ đưa vào khai thác từ 2025 đảm bảo dư địa tăng trưởng cho GMD trong trung và dài hạn.

Khuyến nghị MUA, giá mục tiêu 76,200 VND/cổ phiếu

Dựa trên triển vọng doanh nghiệp và kết quả định giá, chúng tôi đưa ra khuyến nghị MUA đối với cổ phiếu GMD với mức giá mục tiêu là 76,200 VND/cổ phiếu, cao hơn 18.7% so với giá đóng cửa ngày 14/09/2023.

Mua duy trì

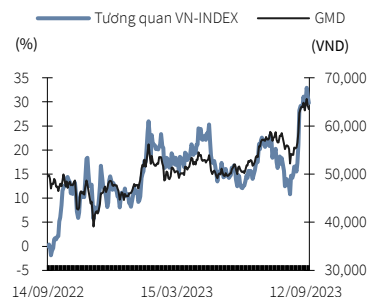
Giá mục tiêu	76,200VND
Tăng/giảm (%)	18.7%
Giá hiện tại (14/09/2023)	64,200VND
Giá mục tiêu đồng thuận	61,100VND
Vốn hóa thị trường	19.6/809
(nghìn tỷ VND/ triệu USD)	

Dữ liệu giao dịch	
Tỷ lệ CP tự do chuyển nhượng	87%
GTGD TB 3 tháng (tỷ VND/ triệu USD)	84.2/3.47
Sở hữu nước ngoài (%)	48.3%
Cổ đông lớn	Công ty TNHH SSJ Consulting (9.7%)

Biến động giá cổ phiếu				
(%)	1M	3M	6M	12M
Tuyệt đối	13	26	25	28
Tương đối	14	16	10	30

Dự phóng KQKD & định giá

	2021A	2022A	2023F	2024F
Doanh số thuần (tỷ VND)	3,206	3,916	3,871	4,448
Lãi/lỗ từ HĐKD (tỷ VND)	861	1,357	3,205	1,748
Lợi nhuận của CB công ty mẹ (tỷ VND)	612	995	2,403	1,289
EPS (VND)	1,869	3,037	7,972	4,277
Tăng trưởng EPS	63%	62%	162%	-46%
P/E (x)	24.3	21.1	8.1	15.0



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Quan điểm kỹ thuật

Xu hướng & Hành động

Thị trường cơ sở – Chỉ số VNIndex



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

- V#FTMBulletBodyVNIndex trải qua một phiên giao dịch khá cân bằng với các nhịp tăng giảm đan xen trong phiên, hình thành mẫu nến spinning trung tính.
- Ở một góc nhìn rộng hơn, sự xuất hiện của 3 phiên phân phối gần đây cho thấy rủi ro mở rộng thêm nhịp điều chỉnh của chỉ số với 2 vùng hỗ trợ đáng lưu ý, gần là 121x và sâu hơn là quanh 1190. Mặc dù vậy, khi xu hướng tăng ngắn hạn vẫn đang được bảo lưu, VNINDEX được kỳ vọng sẽ tìm lại động lực tăng điểm tại các điểm đỡ này.
- NĐT được khuyến nghị tiếp tục thực hiện trading quay vòng nhẹ tại vùng hỗ trợ gần và có thể trải lệnh tăng thêm 1 phần tỷ trọng trong trường hợp chỉ số rơi xuống vùng hỗ trợ sâu hơn.

Chỉ số VN30



Thị trường phái sinh – Hợp đồng tương lai VN30F1M (F1)



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

Ngưỡng trong phiên

Kháng cự xa: 1256 – 1261

Kháng cự gần: 1248 – 1250

Hỗ trợ gần: 1233 – 1235

Hỗ trợ xa: 1218 – 1223

- F1 trải qua một phiên giao dịch khá cân bằng với các nhịp tăng giảm đan xen trong phiên, hình thành mẫu nến spinning trung tính.
- Ở một góc nhìn rộng hơn, sự xuất hiện của 3 phiên phân phối gần đây cho thấy rủi ro mở rộng thêm nhịp điều chỉnh của chỉ số với 2 vùng hỗ trợ đáng lưu ý, gần là quanh 1220 và sâu hơn là 119x. Mặc dù vậy, khi xu hướng tăng ngắn hạn vẫn đang được bảo lưu, F1 được kỳ vọng sẽ tìm lại động lực tăng điểm tại các điểm đỡ này.
- Chiến lược giao dịch trong phiên: Linh hoạt trading hai chiều, SHORT tại kháng cự, LONG tại hỗ trợ.
- Chiến lược giao dịch qua đêm: Chờ mở LONG khi F1 về hỗ trợ xa.

Lưu ý: Mức dừng lỗ áp dụng cho các vị thế trong phiên là 2 điểm và qua đêm là 5 điểm. Tùy vào khẩu vị rủi ro và diễn biến thực tế, NĐT có thể cần điều chỉnh tăng giảm nhẹ các mức này.

KBSV danh mục đầu tư mẫu

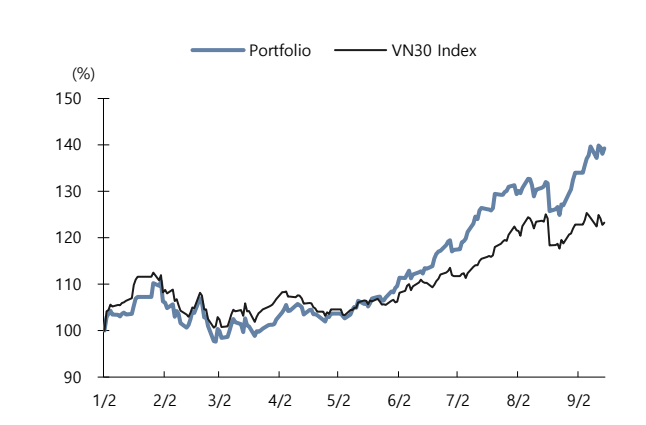
Khối phân tích KBSV

Phương pháp tiếp cận:

- Danh mục tập hợp các cổ phiếu tiềm năng nhất được KBSV nghiên cứu và khuyến nghị nắm giữ trong 3 tháng tới với mục đích mang lại hiệu suất vượt trội so với chỉ số VN30.
- Ngưỡng cắt lỗ tại -15%
- Danh mục giả định luôn duy trì tỷ trọng 100% cổ phiếu (bao gồm CCQ ETF) với trọng số được phân bổ đều giữa các mã. NĐT cần kết hợp với xu hướng thị trường và mức độ hấp dẫn của từng mã để điều chỉnh tỷ trọng tương ứng.

	VN30 Index	Master Portfolio
Tăng trong phiên	0.38%	0.87%
Tăng lũy kế (YTD)	23.24%	39.28%

So sánh hiệu suất với VN30 Index



Danh mục đầu tư mẫu cho NĐT trong nước

Mã CP	Ngày khuyến nghị	Giá đóng cửa 15/09/2023	Tăng/giảm trong phiên (%)	Tăng/giảm lũy kế (%)	Điểm nhấn đầu tư
Marinetime Bank (MSB)	05/09/2023	14,850	0.3%	-0.3%	- NIM lũy kế 4 quý đạt 4,26%, ổn định ở mức cao nhờ lợi thế về CASA và lãi suất cho vay - Tổng tín dụng tăng trưởng 13.2% YTD, outperform so với mức tăng của ngành là 2.06% - Kỳ vọng tăng trưởng tín dụng trong 2023 đạt 17-20%
PC1 Group (PC1)	01/08/2023	30,200	-1.9%	8.2%	- Mảng EPC và SXCN trong 2H2023 sẽ được cải thiện khi Quy hoạch điện VIII được phê duyệt - Đóng góp mới từ mỏ Niken và KCN sẽ bù đắp lợi nhuận giảm từ các mảng còn lại - KQKD tích cực trong 7T, việc đạt mục tiêu tăng trưởng 18% - 20% trong năm 2023 là khả thi - Hưởng lợi từ xu hướng chuyển đổi số, cũng như tăng trưởng mảng công nghệ ở Mỹ, Nhật - Mảng giáo dục đầu tư duy trì tốc độ tăng trưởng cao và ổn định
FPT Corp (FPT)	31/12/2019	81,400	0.2%	205.2%	- Nhu cầu thuê giàn tăng mạnh trong khi nguồn cung thắt chặt - Kỳ vọng cải thiện giá cước giàn JU - Kỳ vọng thị trường E&P nội địa sôi động hơn từ 2024
PV Drilling (PVD)	01/08/2023	24,750	1.4%	6.7%	- Giá thịt heo tiếp tục hồi phục về quanh 65-68,000 đồng/kg trong nửa cuối năm - Giá nguyên liệu đầu vào thường có xu hướng giảm trong El Nino giúp biên LNG cải thiện - Kỳ vọng ghi nhận khoản lợi nhuận 150 tỷ đồng từ dự án Parkview
Dabaco (DBC)	05/09/2023	27,200	1.5%	-0.4%	- Đạt KQKD tích cực 7 tháng đầu năm, kỳ vọng tăng trưởng 18% - 20% trong năm 2023 - Hưởng lợi từ tăng trưởng mảng công nghệ ở các thị trường chủ lực (Mỹ, Nhật) - Mảng giáo dục đầu tư duy trì tốc độ tăng trưởng cao và ổn Định
TNG Inv. & Trading (TNG)	05/09/2023	97,500	1.7%	2.0%	- Đà giảm giá cước vận tải kì vọng sẽ chậm lại và doanh thu từ đội tàu tiếp tục duy trì - Dự thảo đề xuất điều chỉnh giá sản dịch vụ bốc dỡ tại cảng tăng 10% - HAH đang đầu tư đóng mới 3 tàu với tổng vốn đầu tư dự kiến lên đến 2,000 tỷ VND
Hai An Transport (HAH)	05/09/2023	38,550	0.0%	7.8%	- KQKD sẽ hồi phục nhờ: (1) mùa cao điểm cưới, ngày lễ; và (2) sức mua hồi phục - Biên LN gộp cải thiện nhờ thay đổi cơ cấu hàng hoá và tăng hiệu quả quản trị HTK - Định giá về vùng hợp lý, giá đã phản ánh kỳ vọng KQKD giảm tốc của mùa thấp điểm
Phu Nhuan Jewelry (PNJ)	31/12/2019	20,600	0.5%	26.2%	- Mức crack spread trên thế giới có thể được cải thiện khi TQ và Mỹ bước vào mùa cao điểm - Kế hoạch hoãn bảo dưỡng nhà máy giúp doanh thu và LNST tăng mạnh - STB có đủ dự địa lợi nhuận để trích lập cho trái phiếu VAMC như kế hoạch đề ra.
Binh Son Refinery (BSR)	01/08/2023	32,500	2.2%	13.9%	- STB hưởng lợi từ (1) Các động thái giảm lsdh; (2) Thanh khoản được cải thiện - STB nằm trong nhóm có tỷ lệ nợ xấu thấp nhất và nợ nhóm 2 giảm trong 1Q2023 - STB có đủ dự địa lợi nhuận để thực hiện trích lập cho trái phiếu VAMC như kế hoạch
Sacombank (STB)	01/08/2023	22,100	2.8%	12.3%	

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Thống kê thị trường

HSX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Mua ròng (Tỷ VND)
VHM	3.1%	24.2%	223.4
VIX	1.6%	7.0%	159.1
PDR	3.0%	4.7%	123.6
VNM	0.1%	55.0%	83.5
VCG	-2.0%	7.5%	65.2
Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Bán ròng (Tỷ VND)
HPG	-0.7%	25.5%	-144.1
SHB	-0.8%	6.8%	-107.2
STB	2.2%	23.3%	-83.4
MWG	-2.4%	48.7%	-65.8
SSI	-0.4%	43.4%	-45.4

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

HNX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Mua ròng (Tỷ VND)
PVS	4.0%	20.1%	9.1
VNR	2.8%	27.8%	1.0
TSB	-0.3%	1.5%	0.4
IDJ	2.8%	0.7%	0.3
NDX	-1.2%	0.3%	0.1
Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Bán ròng (Tỷ VND)
SHS	0.0%	11.7%	-28.3
IDC	1.3%	1.2%	-10.6
HUT	0.0%	0.8%	-4.3
NVB	0.7%	7.8%	-1.4
PVI	-1.0%	59.5%	-1.4

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Nhóm ngành – Top 5 nhóm ngành tăng/giảm trong tuần

5 ngành diễn biến tích cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Tiện ích khí	7.2%	GAS, PGD, PMG
Chứng khoán	3.3%	SSI, VND, HCM, VCI
Đồ uống	3.1%	SAB, BHN, SMB, SCD
Dầu, khí và nhiên liệu tiêu hao	2.0%	PLX, PGC, CNG, GSP
Bán lẻ hàng chuyên dụng	0.6%	MWG, FRT, CTF, HAX
5 ngành diễn biến tiêu cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Ngành chưa phân loại	-7.9%	CKG, PSH, NHH, ABS
Quản lý & phát triển bất động sản	-6.6%	VHM, VIC, NVL, BCM
Thương mại & phân phối	-6.2%	VPG, TSC, BTT, TNA
Xây dựng và kỹ thuật	-4.4%	DIG, HDG, VCG, PC1
Phụ tùng oto	-4.3%	DRC, CSM, PAC, TNC

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Nhóm ngành – Top 5 tăng/giảm trong tháng

5 ngành diễn biến tích cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Công nghệ	17.5%	FPT, CMG, ELC
Chứng khoán	17.5%	SSI, VND, HCM, VCI
Hóa chất	10.2%	GVR, DGC, DPM, DCM
Tiện ích khí	8.9%	GAS, PGD, PMG
Cơ sở hạ tầng & vận tải	5.2%	GMD, LGC, CII, HAH
5 ngành diễn biến tiêu cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Quản lý & phát triển bất động sản	-16.5%	VHM, VIC, NVL, BCM
Phân phối thiết bị & dịch vụ y tế	-8.5%	TNH, JVC, VMD
Tiện ích điện	-6.3%	PGV, NT2, PPC, TTA
Sản xuất điện	-4.2%	POW, VSH, GEG, TMP
Khách sạn, Nhà hàng & Giải trí	-4.2%	AST, VNG, DSN, DAH

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

Ngành	Mã	Tên công ty	Giá bán	Vốn hóa thị trường (VND tỷ, USD mn)	GTGD (VND triệu, USD mn)	Room còn lại (%,-1d)	P/E (X)		EPS CAGR (%)	ROE (%)		P/B (X)		Biến động (%)			
							20E	21E		20E	21E	20E	21E	1D	1W	1M	YTD
Bất Động Sản	VIC	VINGROUP JSC	97,778	372,067 (16,170)	1,227,478 (51.1)	22.5	60.3	67.8	14.7	3.0	2.5	1.8	1.8	-3.4	-9.3	-	-0.4
	VHM	VINHOMES JSC	79,385	339,478 (14,753)	411,656 (17.1)	26.6	6.2	5.7	35.9	21.3	19.4	1.2	1.1	3.1	-6.5	-	5.2
	VRE	VINCOM RETAIL JS	34,850	79,190 (3,442)	172,176 (7.2)	17.8	15.5	14.5	-7.6	11.8	11.5	1.7	1.6	-1.7	-4.1	-9.3	8.0
	NVL	NOVALAND INVESTM	45,853	86,712 (3,768)	995,688 (41.4)	31.3	-	-	6.7	-3.8	-0.7	1.0	1.0	1.1	-	-8.9	35.0
	KDH	KHANG DIEN HOUSE	28,347	19,167 (833)	62,881 (2.6)	11.6	26.6	24.0	13.7	8.2	8.2	1.9	1.8	0.0	-4.4	-3.9	30.6
	DXG	DAT XANH GROUP	21,130	12,594 (547)	525,056 (21.9)	13.9	40.7	42.9	-	3.7	3.4	1.4	1.4	2.6	-3.3	7.1	71.4
Ngân hàng	VCB	BANK FOR FOREIGN	67,686	378,305 (16,441)	144,307 (6.0)	6.3	15.1	12.8	11.7	22.7	21.3	2.9	2.3	0.8	0.3	1.0	32.6
	BID	BANK FOR INVESTM	34,507	174,556 (7,586)	64,569 (2.7)	12.7	11.8	9.5	-5.3	19.5	19.9	2.0	1.6	0.1	-0.4	-0.4	21.2
	TCB	VIETNAM TECHNOLO	38,900	136,341 (5,925)	224,022 (9.3)	0.0	6.6	5.2	14.3	15.1	16.5	0.9	0.8	0.0	-1.3	2.5	35.0
	CTG	VIETNAM JS COMM	28,512	137,021 (5,955)	225,555 (9.4)	1.4	9.0	7.4	50.3	16.8	17.6	1.3	1.1	-1.4	1.4	1.1	20.2
	VPB	VIETNAM PROSPERI	15,296	101,381 (4,406)	436,363 (18.2)	0.0	10.7	8.2	18.8	11.4	12.9	1.3	1.2	0.7	3.4	2.5	26.0
	MBB	MILITARY COMMERC	14,063	73,327 (3,187)	227,541 (9.5)	0.0	5.0	4.2	14.6	22.5	22.7	1.1	0.9	1.3	1.6	2.4	30.5
	HDB	HDBANK	14,191	40,641 (1,766)	75,026 (3.1)	4.2	6.3	4.2	23.3	19.8	24.5	1.2	0.9	2.9	3.7	5.6	29.8
	STB	SACOMBANK	18,600	33,548 (1,458)	798,316 (33.3)	14.0	8.2	5.3	26.5	18.8	23.5	1.3	1.1	2.2	0.0	3.2	44.4
	TPB	TIEN PHONG COMME	14,821	28,732 (1,249)	162,559 (6.8)	0.0	7.3	6.1	37.4	19.6	19.7	1.2	1.0	1.1	-1.0	1.1	27.0
	EIB	VIETNAM EXPORT-I	15,417	22,745 (988)	189,677 (7.9)	0.2	-	-	27.3	-	-	-	-	0.0	-0.4	2.8	9.1
Bảo hiểm	BVH	BAO VIET HOLDING	61,900	45,950 (1,997)	33,616 (1.4)	21.0	17.6	16.7	15.8	9.3	9.4	1.6	1.5	-0.7	-1.6	-4.9	-3.6
	BMI	BAOMINH INSURANC	22,250	2,439 (106)	7,997 (0.3)	14.2	-	-	9.1	13.4	-	-	-	0.0	-1.9	7.4	32.1
Chứng khoán	SSI	SSI SECURITIES C	20,676	19,947 (867)	1,019,306 (42.4)	55.4	29.9	24.3	-3.2	8.1	9.7	2.4	2.4	-0.4	5.2	23.7	100.6
	VCI	VIETCAP	21,154	9,108 (396)	245,382 (10.2)	71.9	30.2	22.4	-4.0	10.5	13.6	3.1	3.0	-1.4	1.7	10.5	105.2
	HCM	HO CHI MINH CITY	22,265	8,907 (387)	259,782 (10.8)	52.4	-	-	-19.0	-	-	-	-	0.6	1.3	14.3	72.3
	VND	VNDIRECT SECURIT	6,983	5,734 (249)	735,164 (30.6)	27.2	25.0	18.7	36.3	7.9	10.2	2.0	1.8	-0.6	1.5	13.7	77.8
Hàng tiêu dùng thiết yếu	VNM	VIET NAM DAIRY P	109,000	227,805 (9,900)	289,970 (12.1)	42.1	18.9	16.1	4.0	28.8	31.5	5.4	5.5	0.1	-0.6	9.2	4.5
	SAB	SAIGON BEER ALCO	96,250	123,447 (5,365)	60,631 (2.5)	36.9	23.0	20.7	7.3	19.4	19.7	4.2	3.8	-2.5	3.5	5.7	-0.4
	MSN	MASAN GROUP CORP	79,250	111,712 (4,855)	160,575 (6.7)	16.5	57.3	32.5	-51.9	9.6	12.0	5.5	4.6	1.4	-2.6	-3.3	-14.3
	HNG	HOANG ANH GIA LA	12,450	13,801 (600)	16,908 (0.7)	48.8	-	-	-	-	-	-	-	-0.8	-5.3	-9.8	-4.6
Công nghiệp (vận tải)	VJC	VIETJET AVIATION	131,800	69,042 (3,001)	95,192 (4.0)	11.0	57.2	26.2	-88.5	6.4	13.2	3.4	2.9	0.7	-1.7	-2.2	-8.9
	GMD	GEMADEPT CORP	33,100	9,976 (434)	96,011 (4.0)	10.8	11.1	17.5	-57.0	30.4	12.6	2.2	2.0	-0.3	-1.2	14.3	41.0
	CII	HO CHI MINH CITY	22,600	5,398 (235)	265,157 (11.0)	38.4	18.7	15.2	65.7	2.4	3.8	1.1	1.1	0.4	0.0	5.0	80.6
Công nghiệp (Tư bản)	ROS	FLC FAROS CONSTR	3,670	2,083 (091)	#N/A (#N/A)	46.4	-	-	-92.4	-	-	-	-	-	-	-	-
	GEX	GELEX GROUP JSC	15,802	10,411 (452)	595,069 (24.8)	37.7	-	-	-14.4	-	-	-	-	-0.4	-4.5	6.7	98.0
	CTD	COTECCONS CONSTR	73,200	5,438 (236)	58,324 (2.4)	3.6	23.8	20.4	-52.4	2.1	1.8	0.6	0.6	3.5	1.0	0.9	105.2
	REE	REE	45,066	18,419 (800)	43,236 (1.8)	0.0	9.5	8.4	-4.5	14.7	15.2	1.3	1.2	0.2	-1.6	-0.5	1.3

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

Ngành	Mã	Tên công ty	Giá bán	Vốn hóa thị trường (VND tỷ, USDmn)	GTGD (VND triệu, USDmn)	Room còn lại (%,-1d)	P/E (X)		EPS CAGR (%)	ROE (%)		P/B (X)		Biến động (%)			
							20E	21E		20E	21E	20E	21E	1D	1W	1M	YTD
Tiện ích	GAS	PETROVIETNAM GAS	90,100	172,447 (7,494)	62,394 (2.6)	46.1	16.9	16.3	-17.5	18.9	16.6	3.2	3.0	3.4	7.2	9.2	8.0
	NT2	PETROVIETNAM NHO	22,850	6,578 (286)	23,695 (1.0)	31.4	12.0	10.0	-10.5	13.7	16.2	1.7	1.6	-2.9	-9.8	-10.4	-7.8
	PPC	PHA LAI THERMAL	26,200	8,400 (365)	3,397 (0.1)	34.1	17.0	9.6	-5.1	5.9	10.3	0.9	0.9	0.0	-0.3	2.1	16.2
Nguyên vật liệu	HPG	HOA PHAT GRP JSC	24,986	145,287 (6,314)	848,560 (35.3)	18.0	22.1	12.3	21.9	7.3	12.3	1.6	1.4	-0.7	-4.0	-1.3	53.3
	DPM	PETROVIETNAM FER	17,400	6,809 (296)	168,090 (7.0)	36.5	11.6	8.7	-0.5	9.9	13.6	1.2	1.2	-0.3	-3.2	-5.7	-8.8
	DCM	PETRO CA MAU FER	13,650	7,226 (314)	166,055 (6.9)	46.5	13.7	9.0	-4.5	11.6	17.6	1.7	1.5	0.4	-0.3	1.2	27.4
	HSG	HOA SEN GROUP	18,314	11,063 (481)	268,905 (11.2)	38.9	-	22.2	67.9	1.3	6.0	1.2	1.1	0.5	-2.7	3.9	90.8
	AAA	AN PHAT BIOPLAST	12,864	3,138 (136)	92,724 (3.9)	97.2	-	-	17.2	-	-	-	-	0.5	-5.9	-14.2	50.8
Năng lượng	PLX	VIETNAM NATIONAL	56,100	68,375 (2,972)	46,899 (2.0)	4.6	19.8	14.5	-51.0	12.0	12.5	2.0	1.8	0.4	1.9	-0.5	26.7
	PVD	PETROVIETNAM DRI	17,727	9,854 (428)	121,650 (5.1)	39.9	38.9	23.4	-11.9	4.9	8.0	1.1	1.0	1.5	2.8	6.5	52.4
	PVT	PETROVIET TRANSP	17,900	5,793 (252)	100,750 (4.2)	35.9	8.8	8.3	2.2	15.5	14.7	1.2	1.1	-0.6	8.3	10.2	18.2
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	MWG	MOBILE WORLD INV	46,500	65,024 (2,826)	417,923 (17.4)	0.0	66.7	18.0	14.4	2.8	17.0	3.4	3.0	-2.4	0.7	3.5	30.3
	PNJ	PHU NHUAN JEWELR	65,625	19,895 (865)	53,813 (2.2)	0.0	15.1	13.0	2.4	20.3	21.1	2.9	2.6	0.2	-3.1	3.0	-9.5
	YEG	YEAH1 GROUP CORP	40,300	1,261 (055)	1,159 (0.0)	70.6	-	-	-	-	-	-	-	-0.4	0.0	-4.4	47.6
	FRT	FPT DIGITAL RETA	16,348	2,227 (097)	90,968 (3.8)	30.3	316.2	24.2	-75.2	0.6	18.5	5.4	4.4	1.9	0.0	15.7	43.3
	PHR	PHUOC HOA RUBBER	61,900	8,387 (365)	22,018 (0.9)	34.6	13.5	16.1	41.2	15.3	12.5	2.0	2.0	1.7	-0.6	-2.0	26.1
Chăm sóc sức khỏe	DHG	DHG PHARMACEUTIC	100,300	13,114 (570)	5,007 (0.2)	45.4	13.6	12.8	10.7	25.4	23.8	3.1	2.7	-0.4	-3.1	-1.6	39.0
	PME	PYMEPHARCO JSC	80,200	6,016 (261)	#N/A (#N/A)	11.7	-	-	1.6	-	-	-	-	-	-	-	-
IT	FPT	FPT CORP	49,275	61,301 (2,664)	253,039 (10.5)	0.0	20.6	16.7	15.5	27.2	28.7	6.3	5.3	1.7	-0.1	16.1	45.8

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

KHOÍ PHÂN TÍCH CÔNG TY CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Bình – Giám đốc phân tích
binhnx@kbsec.com.vn

Phân tích doanh nghiệp

Ngân hàng, Bảo hiểm & Chứng khoán

Nguyễn Anh Tùng – Trưởng nhóm
tungna@kbsec.com.vn

Phạm Phương Linh – Chuyên viên phân tích
linhpp@kbsec.com.vn

Bất động sản, Xây dựng & Vật liệu xây dựng

Phạm Hoàng Bảo Nga – Chuyên viên phân tích cao cấp
ngaphb@kbsec.com.vn

Nguyễn Dương Nguyên – Chuyên viên phân tích
nguyennd1@kbsec.com.vn

Bán lẻ & Hàng tiêu dùng

Nguyễn Trường Giang – Chuyên viên phân tích
giangnt1@kbsec.com.vn

Bất động sản khu công nghiệp & Logistics

Nguyễn Thị Ngọc Anh – Chuyên viên phân tích
anhntn@kbsec.com.vn

Công nghệ thông tin & Tiện ích

Nguyễn Đình Thuận – Chuyên viên phân tích
thuannd@kbsec.com.vn

Dầu khí & Hóa Chất

Phạm Minh Hiếu – Chuyên viên phân tích
hieupm@kbsec.com.vn

Khoí phân tích
research@kbsec.com.vn

Phân tích vĩ mô & Chiến lược đầu tư

Trần Đức Anh – Giám đốc vĩ mô & Chiến lược đầu tư
anhtd@kbsec.com.vn

Vĩ mô & Ngân hàng

Hồ Đức Thành – Chuyên viên phân tích
thanhdh@kbsec.com.vn

Vũ Thu Uyên – Chuyên viên phân tích
uyenvt@kbsec.com.vn

Chiến lược đầu tư

Thái Hữu Công – Chuyên viên phân tích
conghth@kbsec.com.vn

Nghiêm Sỹ Tiến – Chuyên viên phân tích
tienss@kbsec.com.vn

Bộ phận Hỗ trợ

Nguyễn Cẩm Thơ – Chuyên viên hỗ trợ
thonc@kbsec.com.vn

Nguyễn Thị Hương – Chuyên viên hỗ trợ
huongnt3@kbsec.com.vn

CTCP CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM (KBSV)

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Tầng 16&17, Tháp 2, Tòa nhà Capital Place, số 29 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: (+84) 24 7303 5333 - Fax: (+84) 24 3776 5928

Chi nhánh Hà Nội:

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà VP, số 5 Điện Biên Phủ, Quận Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: (+84) 24 7305 3335 - Fax: (+84) 24 3822 3131

Chi nhánh Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Tầng 2, TNR Tower Nguyễn Công Trứ, 180-192 Nguyễn Trứ, Q1, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (+84) 28 7303 5333 - Fax: (+84) 28 3914 1969

Chi nhánh Sài Gòn:

Địa chỉ: Tầng 1, Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Q1, Hồ Chí Minh

Điện thoại: (+84) 28 7306 3338 - Fax: (+84) 28 3910 1611

LIÊN HỆ

Trung Tâm Khách hàng Tổ chức: (+84) 28 7303 5333 – Ext: 2656

Trung Tâm Khách hàng Cá nhân: (+84) 24 7303 5333 – Ext: 2276

Email: ccc@kbsec.com.vn

Website: www.kbsec.com.vn

Hệ thống khuyến nghị

Hệ thống khuyến nghị đầu tư cổ phiếu

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Mua:	Nắm giữ:	Bán:
+15% hoặc cao hơn	trong khoảng +15% và -15%	-15% hoặc thấp hơn

Hệ thống khuyến nghị đầu tư ngành

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Khả quan:	Trung lập:	Kém khả quan:
Vượt trội hơn thị trường	Phù hợp thị trường	Kém hơn thị trường

Ý kiến trong báo cáo này phản ánh đánh giá chuyên môn của (các) chuyên viên phân tích kể từ ngày phát hành và dựa trên thông tin và dữ liệu thu được từ các nguồn mà KBSV cho là đáng tin cậy. KBSV không tuyên bố rằng thông tin và dữ liệu là chính xác hoặc đầy đủ và các quan điểm được trình bày trong báo cáo này có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Khách hàng nên độc lập xem xét các trường hợp và mục tiêu cụ thể của riêng mình và tự chịu trách nhiệm về các quyết định đầu tư của mình và chúng tôi sẽ không có trách nhiệm đối với các khoản đầu tư hoặc kết quả của chúng. Những tài liệu này là bản quyền của KBSV và không được sao chép, phân phối lại hoặc sửa đổi mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của KBSV. Nhận xét và quan điểm trong báo cáo này có tính chất chung và chỉ nhằm mục đích tham khảo và không được phép sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.

